

NỘI DUNG ÔN KỲ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG NĂM HỌC 2020 -2021 - KHỐI: 6

MÔN	KIẾN THỨC BỘ MÔN	CẤU TRÚC ĐỀ
NGỮ VĂN	- Tiếng Việt: từ bài “ Từ và cấu tạo từ Tiếng Việt” đến bài “ Câu trần thuật đơn không có từ là” . - Cảm thụ văn học. - Viết đoạn văn. - Tập làm văn: tự sự, miêu tả.	Thời gian làm bài: 90 phút Câu 1 (8 điểm): Đọc- hiểu - Câu hỏi liên quan đến kiến thức từ tuần 1 đến tuần 30 ở 3 phân môn: Văn bản- Tiếng Việt- Tập làm văn. Câu 2 (12 điểm): Viết bài tập làm văn tự sự, mi
TOÁN	1. Số học : + Bốn phép tính cơ bản (số tự nhiên, số nguyên, phân số) + Tính chất chia hết trong Z + Phân số : - Phân số bằng nhau - Rút gọn phân số - So sánh phân số - Thu gọn tổng tích các phân số - Các bài toán chứng minh về phân số. + Các bài toán thực tế : - Bài toán về số nguyên, hiệu tỉ, tổng tỉ, - Bài toán thực tế về công việc chung - Bài toán chuyển động của kim đồng hồ. 2. Hình học : - Tính độ dài đoạn thẳng - Chứng minh tia nằm giữa. - Tính số đo góc. - Chứng tỏ tia phân giác của một góc	Thời gian làm bài: 120 phút Câu 1: (4 điểm) Bài toán về phép tính Câu 2: (3 điểm) Tìm x thỏa mãn điều kiện Câu 3: (3 điểm) Bài toán về phân số Câu 4: (3 điểm) Toán thực tế Câu 5: (3 điểm) Toán thực tế Câu 6: (3 điểm) Hình học Câu 7: (1 điểm) Bài toán biến đổi.
TIẾNG ANH	I. GRAMMAR 1. Present Simple Tense vs Present Continuous Tense. 2. Indefinite quantifiers: a, an, few, many, much, any, lots of, a lot of.... 3. Question words and WH- questions 4. Preposition: in, on, at, between, for, with, near, in front of, to the left of, to the right of, behind, across, opposite, in the middle of, 5. Telling time	Thời gian làm bài: 90 phút LISTENING (15 pts) SECTION I. Listen to the recording carefully and write down the missing words on your answer sheet. (5 blanks - 2.0 pt for each correct answer.) SECTION 2: Listen to the recording. Give BRIEF answers to the questions.(2 questions - 2.5 pts for each correct answer.) PHONOLOGY (4.0 pts.) A. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others (2 questions – 1.0 pt. for each correct answer.)

	6. Adverbs of frequency 7. Possessive: 's vs of 8. Modal verbs 9. Future: be going to 10. Adjective: comparatives and superlatives 11. Dimensions II. WORD TRANSFORMATION class, teach, number, erase, live, gym, health, favor, heat, thirst, strength, ice, cook, fried, lemonade, ink, hunger, environment, long, deep, tall, age, nature, beauty, bake, work, noise, greet, study, dress, tooth, child, person, English, French, Japan, Australia, Vietnam, China, America, Canada, mountain, big, build, speak, nation, pollute, collect, Asia, etc. III. LISTENING Listen to the dialogues which are related to the English 6 themes. IV. READING Practice tests which are similar to the English themes: school, home, nature, friend, family, life, social activities, etc. V. REWRITE 1. Telling time 2. Adj: comparatives, superlatives, comparisons ,... 3. Ask about occupation 4. Asking or making suggestions with Let's, Why not..., Why don't....., How about, What about.....? 5. Express possession 6. Ask about quantities and price. 7. Describe weather. 8. Dimensions VI. PRACTICE TESTS	B. Choose the word which is stressed differently from the other three (2 questions - 1.0 pt for each correct answer.) USE OF ENGLISH (20 pts) Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best completes the sentence. (10 sentences - 2.0 pt for each correct answer.) WORD FORMS (16 pts) A. Fill in the blank with the appropriate form of the word given in brackets. (4 sentences – 2.0 pts for each correct answer) B. Put the words given in the correct blanks. You have to use their correct forms to make a meaningful passage. There are two extra words that you cannot use. (4 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) GUIDED CLOZE TEST (10 pts) Read the passage and choose the best option (A, B, C, or D) for each blank space. (5 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) READING COMPREHENSION (10 pts) Choose the item (A, B, C, or D) that best completes the unfinished statement about the passage. (5 questions - 2.0 pts for each correct answer.) OPEN CLOZE TEST (10 pts) Fill in each blank with ONE suitable word to make a meaningful passage. (5 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) SENTENCE TRANSFORMATION (15 pts) Rewrite each sentence in such a way that it means almost that its means almost the same as the one printed before it. Use the word in brackets without making any change to it. (5 sentences - 3.0 pts for each correct answer.)
VẬT LÍ	Đo các đại lượng m,p,chiều dài, thể tích Hiểu biết các đại lượng m,p,d,D,V Sự nở nhiệt các chất Nhiệt giai nhiệt độ Sự nóng chảy, đông đặc Sự bay hơi ngưng tụ	Thời gian làm bài: 60 phút 1 bài về đo các đại lượng (5 điểm) 1 bài về các đại lượng m,P,d,D.V (5 điểm) 1 bài về sự nở nhiệt kết hợp đổi đơn vị (5 điểm) 1 bài về sự chuyển thể các chất (5 điểm)

NỘI DUNG ÔN KỲ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG NĂM HỌC 2020 -2021 - KHỐI: 7

MÔN	KIẾN THỨC BỘ MÔN	CẤU TRÚC ĐỀ
------------	-------------------------	--------------------

NGỮ VĂN	Câu hỏi liên quan đến kiến thức từ tuần 1 đến tuần 30 ở 3 phân môn: Văn bản- Tiếng Việt- Tập làm văn.	Thời gian làm bài: 90 phút Câu 1 (8 điểm): - a) Phương thức biểu đạt, nội dung chính b) Bài tập tiếng việt – tác dụng c) Suy nghĩ về đoạn ngữ liệu Câu 2 (12 điểm): Viết bài tập làm văn biểu cảm, nghị luận
TOÁN	ĐẠI SỐ - Giá trị tuyệt đối của một số hữu tỉ - Lũy thừa của một số hữu tỉ. - Tỉ lệ thức. - Tính chất của dãy tỉ số bằng nhau. - Bài toán thực tế. (tăng giảm %, tỉ lệ thuận, tỉ lệ nghịch, ...) SỐ HỌC - Số nguyên. HÌNH HỌC - Dấu hiệu nhận biết hai đường thẳng song song. - Tính chất của hai đường thẳng song song. - Hai đường thẳng vuông góc. - Hai tam giác bằng nhau. - Tam giác cân - Định lí Py – ta – go. - Bất đẳng thức tam giác - Diện tích, chu vi của tam giác.	Thời gian làm bài: 120 phút Câu 1: (3đ) Tìm x dạng lũy thừa Câu 2: (2đ) Áp dụng tính chất của tỉ lệ thức, tính chất dãy tỉ số bằng nhau để tìm các số hữu tỉ x, y, z. Câu 3: (2đ) Tìm số nguyên x với điều kiện cho trước. Câu 4: (3đ) Tìm giá trị nhỏ nhất (GTNN), giá trị lớn nhất (GTNN) của biểu thức. Câu 5: (2đ) Bài toán tăng, giảm %. Câu 6: (2đ) Bài toán thực tế có sử dụng tính chất dãy tỉ số bằng nhau để giải. Câu 7: (3đ) Bài toán hình học sử dụng định lí Py – ta – go, định lí Py – ta – go đảo để tính cạnh của tam giác vuông, chứng minh tam giác vuông, kết hợp tính chu vi và diện tích tam giác Câu 8: (3đ) Bài toán hình học (chứng minh hai tam giác bằng nhau, tam giác cân, chứng minh hai cạnh bằng nhau, hai góc bằng nhau, song song, 3 điểm thẳng hàng)
TIẾNG ANH	I. CHUYÊN ĐỀ VOCABULARY AND WORD FORMATION 1. Appearance & characters (related to unit 1, 2, 9, 11) 2. Chores (related to unit 3, 4, 10) 3. Activities and celebration (related to unit 13, 7, 14) 4. Fiction, science and adventures (related to unit 16) 5. Animals and biology (related to unit 5) 6. History and the past (related to unit 16) 7. Food and health (related to unit 10, 11, 12) 8. Environment (related to unit 16) 9. Job and education II. CHUYÊN ĐỀ CÁC THÌ TRONG TIẾNG ANH 1. Simple Present Tense 2. Simple Future Tense 3. Simple Past Tense	Thời gian làm bài: 90 phút LISTENING (15 pts) SECTION I. Listen to the recording carefully and write down the missing words on your answer sheet. (5 blanks - 2.0 pt for each correct answer.) SECTION 2: Listen to the recording. Give BRIEF answers to the questions. (2 questions - 2.5 pts for each correct answer.) PHONOLOGY (4.0 pts.) A. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others (2 questions – 1.0 pt. for each correct answer.) B. Choose the word which is stressed differently from the other three (2 questions - 1.0 pt for each correct answer.) USE OF ENGLISH (20 pts) Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best completes the sentence. (10 sentences - 2.0 pt for each correct answer.) WORD FORMS (16 pts)

	4. Present Progressive Tense 5. Past Progressive Tense 6. Present Perfect Tense 7. Present Perfect Continuous III. CHUYÊN ĐỀ CÁC CẤU TRÚC 1. Part of speech (9 types of word, suffixes, prefix, and word formation) 2. Gerund and infinitive 3. Compound adjectives/ nouns 4. Order of adjectives 5. Some structures with adjectives 6. Quantifiers 7. Modal verbs 8. Passive Voice 9. Conditional Sentences 10. Relative pronoun/ Clauses 11. Present and participle clauses 12 +) Imperative, request and offer +) Imperative with more and less 13. Tag Question 14. Collocations 15. Get used to/ be used to/ used to 16. Spend / take 17. Such/ so... that 18. Prefer / like/ 'd rather	A. Fill in the blank with the appropriate form of the word given in brackets. (4 sentences – 2.0 pts for each correct answer) B. Put the words given in the correct blanks. You have to use their correct forms to make a meaningful passage. There are two extra words that you cannot use. (4 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) GUIDED CLOZE TEST (10 pts) Read the passage and choose the best option (A, B, C, or D) for each blank space. (5 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) READING COMPREHENSION (10 pts) Choose the item (A, B, C, or D) that best completes the unfinished statement about the passage. (5 questions - 2.0 pts for each correct answer.) OPEN CLOZE TEST (10 pts) Fill in each blank with ONE suitable word to make a meaningful passage. (5 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) SENTENCE TRANSFORMATION (15 pts) Rewrite each sentence in such a way that it means almost that its means almost the same as the one printed before it. Use the word in brackets without making any change to it. (5 sentences - 3.0 pts for each correct answer.)
VẬT LÍ	Truyền thẳng ánh sáng Phản xạ ánh sáng Ảnh của gương phẳng Tần số dao độ, biên độ dao động Môi trường truyền âm Sự nhiễm điện hai loại điện tích Mạch điện và sơ đồ mạch điện Tác dụng dòng điện Cường độ dòng điện Hiệu điện thế	Thời gian làm bài: 60 phút 1 bài về phản xạ ánh sáng hoặc gương phẳng (5 điểm) 1 bài về môi trường truyền âm (5 điểm) 1 bài về sự nhiễm điện hoặc thực tế về tương tác hai loại điện tích (5 điểm) 1 bài về sơ đồ mạch có dùng dụng cụ đo + đổi đơn vị (5 điểm)

NỘI DUNG ÔN KỲ THI HỌC SINH GIỎI CẤP TRƯỜNG NĂM HỌC 2020 -2021 - KHỐI: 8

MÔN	KIẾN THỨC BỘ MÔN	CẤU TRÚC ĐỀ
------------	-------------------------	--------------------

NGỮ VĂN	Ôn tập kiến thức từ tuần 1 đến hết tuần 30. - Tập trung hướng dẫn cho HS viết về tập làm văn. 1) Dạng nghị luận xã hội: a) Ôn về một sự việc, hiện tượng đời sống. b) Nghị luận về một tư tưởng đạo lý. 2) Nghị luận văn học: - Nghị luận kết hợp với biểu cảm: Phát biểu cảm nghĩ về một tác phẩm văn học hoặc một nhân vật văn học. - Nghị luận kết hợp với lí luận văn học: Chứng minh một nhận định dựa trên cơ sở phân tích một tác phẩm văn học.	Thời gian làm bài: 90 phút Cấu trúc đề gồm 2 câu: Câu 1 (4 điểm): Nghị luận xã hội hoặc tư tưởng đạo lý. Câu 2 (6 điểm): Nghị luận văn học.
TOÁN	I. ĐẠI SỐ 1. Các phương pháp phân tích đa thức thành nhân tử (đặt nhân tử chung, nhóm hạng tử, dùng hằng đẳng thức, tách hạng tử, đổi biến, hệ số bất định, ...) 2. Giải phương trình + Phương trình đưa về dạng $ax + b = 0$ + Phương trình tích (bao gồm phương trình bậc cao). + Phương trình chứa ẩn ở mẫu. 3. Biểu thức hữu tỉ + Tìm điều kiện xác định của biểu thức hữu tỉ. + Biến đổi biểu thức hữu tỉ và các ứng dụng liên quan. 4. Các phép tính với đa thức, cực trị của đa thức. II. HÌNH HỌC 1. Khái niệm tứ giác, tính chất và dấu hiệu nhận biết đa giác đặc biệt, diện tích đa giác. 2. Định lí Talet, hệ quả định lí Talet, các trường hợp đồng dạng của tam giác.	Thời gian làm bài: 120 phút Câu 1. (3 điểm) Phân tích đa thức thành nhân tử Câu 2. (3 điểm) Giải phương trình Câu 3. (3 điểm) Biến đổi biểu thức hữu tỉ và các câu hỏi liên quan— cho a, b, c Câu 4. (2 điểm) Giải bài toán bằng cách lập phương trình Câu 5. (3 điểm) a) Bài toán liên quan đến tính chất chia hết của đa thức. b) GTLN, GTNN của đa thức bậc 2 Câu 6. (3 điểm) Tứ giác, diện tích đa giác Câu 7. (3 điểm) Định lí Talet, tam giác đồng dạng
TIẾNG ANH	I/ Vocabulary: - Related with the topics: + Country life/ city life + Recycling + Traveling + Festivals + Inventions II/ Wordform: III/ Reading: - Passages are related the topics:	Thời gian làm bài: 90 phút LISTENING (15 pts) SECTION I. Listen to the recording carefully and write down the missing words on your answer sheet. (5 blanks - 2.0 pt for each correct answer.) SECTION 2: Listen to the recording. Give BRIEF answers to the questions.(2 questions - 2.5 pts for each correct answer.) PHONOLOGY (4.0 pts.) A. Choose the word whose underlined part is pronounced differently from the others (2 questions – 1.0 pt. for each correct answer.) B. Choose the word which is stressed differently from the other three

	+ Friends + Country life/ city life + Recycling + Traveling + Festivals + Inventions IV/ Tenses: - The present simple - The present progressive - The past simple - The past progressive - The present perfect - The present perfect progressive - The past perfect - The past perfect progressive - The future simple - Gerunds and to-infinitive V/ Phrasal Verbs: VI/ Rewrite: 1/ Comparison - Comparison with like, as...as, the same as, different from - Comparative - Superlative - Double comparative 2/ Passive Form 3/ Reported speech 4/ Conditional sentences 5/ Wish 6/ Relative Clauses 7/ Tag questions VII/ Practising Tests	(2 questions - 1.0 pt for each correct answer.) USE OF ENGLISH (20 pts) Choose the word or phrase (A, B, C, or D) that best completes the sentence. (10 sentences - 2.0 pt for each correct answer.) WORD FORMS (16 pts) A. Fill in the blank with the appropriate form of the word given in brackets. (4 sentences – 2.0 pts for each correct answer) B. Put the words given in the correct blanks. You have to use their correct forms to make a meaningful passage. There are two extra words that you cannot use. (4 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) GUIDED CLOZE TEST (10 pts) Read the passage and choose the best option (A, B, C, or D) for each blank space. (5 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) READING COMPREHENSION (10 pts) Choose the item (A, B, C, or D) that best completes the unfinished statement about the passage. (5 questions - 2.0 pts for each correct answer.) OPEN CLOZE TEST (10 pts) Fill in each blank with ONE suitable word to make a meaningful passage. (5 blanks - 2.0 pts for each correct answer.) SENTENCE TRANSFORMATION (15 pts) Rewrite each sentence in such a way that it means almost that its means almost the same as the one printed before it. Use the word in brackets without making any change to it. (5 sentences - 3.0 pts for each correct answer.)
VẬT LÍ	- Tốc độ - tốc độ trung bình - Áp suất - áp suất chất lỏng - Bình thông nhau - Máy dùng chất lỏng - Lực đẩy Ácimet - sự nổi - Công – công suất - Bảo toàn công các máy cơ đơn giản - Định luật bảo toàn cơ năng	Thời gian làm bài: 60 phút 1 bài về chuyển động cơ (5 điểm) 1 bài về áp suất hoặc bình thông nhau hoặc máy dùng chất lỏng (5 điểm) 1 bài về công công suất hoặc bảo toàn công của các máy cơ đơn giản (5 điểm) 1 bài về sự truyền nhiệt (5 điểm)

	- Cấu tạo chất - phân tử - Sự truyền nhiệt	
HÓA HỌC	- Nguyên tố hóa học - Đơn chất và hợp chất – Phân tử - Công thức hóa học - Hóa trị - Sự biến đổi chất - Phản ứng hóa học - Định luật bảo toàn khối lượng - Phương trình hóa học - Mol - Chuyển đổi giữa khối lượng, thể tích và lượng chất - Tỉ khối của chất khí - Tính theo công thức hóa học - Tính theo phương trình hóa học - Tính chất - Ứng dụng - Điều chế của khí oxi - Oxi - Không khí – Sự cháy - Tính chất – Ứng dụng- Điều chế của Khí hiđro	Thời gian làm bài: 90 phút - Thành phần nguyên tố và hoá trị (1 điểm) - Phần trăm khối lượng nguyên tố và tỉ khối (1 điểm) - Giải thích hiện tượng (0,5 điểm) - Định luật bảo toàn khối lượng (0,5 điểm) - Lập phương trình hóa học (2,0 điểm) - Tính toán hóa học (1 điểm) - Mol và công thức chuyển đổi (2 điểm) - Tính theo phương trình hóa học (1 điểm) - Thực tế, liên môn tích hợp (1 điểm)
SINH HỌC	- Phản xạ - Tiến hoá của hệ vận động - Chu kì co dẫn của tim - Sự vận chuyển máu qua hệ mạch - Hoạt động trao đổi khí ở phổi - Tiêu hoá thức ăn ở ruột non - Chuyển hoá. Thân nhiệt - Thực hành: Phân tích một khẩu phần ăn cho trước	Thời gian làm bài: 60 phút 1 câu về phản xạ hoặc tiến hoá của hệ vận động 1 câu về sự vận chuyển máu qua hệ mạch hoặc tiêu hoá thức ăn ở ruột non 1 câu về hoạt động trao đổi khí ở phổi 1 bài tập về chu kì co dẫn của tim hoặc phân tích một khẩu phần ăn
LỊCH SỬ	1/ Bài 24. Cuộc kháng chiến từ năm 1858 đến năm 1873: - Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1858 đến năm 1873 (ở Đà Nẵng và 6 tỉnh Nam Kỳ) - Thái độ và hành động của nhà Nguyễn. 2/ Bài 25. Kháng chiến lan rộng ra toàn quốc (1873 - 1884) - Cuộc kháng chiến chống Pháp của nhân dân ta từ năm 1873 đến năm 1884 (ở Hà Nội, các địa phương và các chiến thắng lớn của nhân dân ta khi pháp đánh chiếm Bắc Kỳ) Nêu những cơ hội từ (1858-1884) mà nhà Nguyễn có thể đánh Pháp để giành độc lập.	Thời gian làm bài: 45 phút - Câu 1: 6đ - Câu 2: 4đ

	3/ Bài 26. Phong trào kháng Pháp trong những năm cuối thế kỉ XIX Trình bày Phong trào cần Vương, cuộc khởi nghĩa Hương Khê 4/ Bài 27. Khởi nghĩa Yên Thế và phong trào chống Pháp của đồng bào miền núi cuối thế kỉ XIX - Trình bày khởi nghĩa Yên Thế Khởi nghĩa Yên Thế có điểm gì khác so với phong trào Cần Vương. 5/ Bài 28. Trào lưu cải cách Duy tân ở Việt Nam nửa cuối thế kỉ XIX Nêu hoàn cảnh, nội dung, kết quả, hạn chế và ý nghĩa...																
ĐỊA LÍ	* Lí thuyết: Bài 23,24,26,28,29,31,32 * Thực hành: - Nhận xét bảng số liệu - Vẽ biểu đồ cột, tròn và nhận xét biểu đồ - Đọc tập bản đồ địa lí 8	Thời gian làm bài: 45 phút Thang điểm 10, gồm 3 câu. Lí thuyết: 5 điểm Thực hành: 5 điểm.															
CÔNG NGHỆ	Nội dung : - Bài 2 :Hình chiếu. - Bài 3:Thực hành vẽ hình chiếu của vật thể	Thời gian làm bài: 45 phút *Lý Thuyết (8đ):4 câu trắc nghiệm chọn đáp án đúng. *Bài tập thực hành(12đ): cho 1 vật thể hình khối yêu cầu vẽ 3 hình chiếu của vật thể.															
TIN HỌC	Thời gian làm bài: 120 phút TỔNG QUAN BÀI THI <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th></th><th style="text-align: center;"><i>Tên bài</i></th><th style="text-align: center;"><i>Tên chương trình</i></th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Bài 1</td><td>Tính diện tích hình chữ nhật</td><td>DIENTICH.PAS</td></tr> <tr> <td>Bài 2</td><td>Tính diện tích tam giác</td><td>HERON.PAS</td></tr> <tr> <td>Bài 3</td><td>Kiểm tra số hoàn chỉnh</td><td>SHC.PAS</td></tr> <tr> <td>Bài 4</td><td>Dãy Fibonacci</td><td>FIBONACCI.PAS</td></tr> </tbody> </table>			<i>Tên bài</i>	<i>Tên chương trình</i>	Bài 1	Tính diện tích hình chữ nhật	DIENTICH.PAS	Bài 2	Tính diện tích tam giác	HERON.PAS	Bài 3	Kiểm tra số hoàn chỉnh	SHC.PAS	Bài 4	Dãy Fibonacci	FIBONACCI.PAS
	<i>Tên bài</i>	<i>Tên chương trình</i>															
Bài 1	Tính diện tích hình chữ nhật	DIENTICH.PAS															
Bài 2	Tính diện tích tam giác	HERON.PAS															
Bài 3	Kiểm tra số hoàn chỉnh	SHC.PAS															
Bài 4	Dãy Fibonacci	FIBONACCI.PAS															